

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 469/QĐ-ĐHTĐ ngày 20 tháng 8 năm 2021 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

- TÊN CHƯƠNG TRÌNH: BÁC SĨ THÚ Y
- TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC
- NGÀNH ĐÀO TẠO: THÚ Y
- MÃ NGÀNH: 7640101
- LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUI

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Thú y đào tạo Bác sĩ Thú y có kiến thức và kỹ năng chuyên môn vững vàng, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội về lĩnh vực thú y; có phẩm chất đạo đức tốt, yêu ngành, yêu nghề, năng động, sáng tạo; và có khả năng hội nhập quốc tế.

1.2 Mục tiêu cụ thể

G1. Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin; Pháp luật của Nhà nước, có kiến thức về Quốc phòng - An ninh và thể dục thể chất trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp.

G2. Có kiến thức chuyên môn về kỹ thuật chẩn đoán lâm sàng và cận lâm sàng để vận dụng vào việc chẩn đoán, phòng và điều trị bệnh động vật.

G3. Có khả năng phân biện, đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

G4. Có đạo đức tốt, khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm

G5. Có khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

G6. Cung cấp nguồn nhân lực cho sự phát triển bền vững, sức khỏe cộng đồng và hội nhập quốc tế ngành Thú y.

2. CHUẨN ĐẦU RA

Người học đại học ngành Thú y sau khi tốt nghiệp được cấp Bằng Bác sỹ Thú y, đạt được những kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cụ thể sau:

2.1. Kiến thức

2.1.1 Kiến thức chung

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO1	Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, Quốc phòng - An ninh thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật Nhà nước liên quan đến công tác quản lý, điều trị, chăm sóc vật nuôi, thú cưng.
LO2	Áp dụng tốt các kiến thức cơ bản về toán học, sinh học, khoa học tự nhiên và xã hội, pháp luật đại cương, công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong các công việc lĩnh vực chăn nuôi – thú y.

2.1.2. Kiến thức nghề nghiệp

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO3	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành thú y vào chẩn đoán, xét nghiệm, phòng trị bệnh cho động vật và các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực Thú y.
LO4	Vận dụng kiến thức chuyên ngành thú y vào chăm sóc, nuôi dưỡng, chẩn đoán, điều trị bệnh cho động vật và phòng chống dịch bệnh cho động vật bảo vệ sức khỏe cộng đồng và bảo vệ môi trường.
LO5	Ứng dụng được kiến thức thú y vào chẩn đoán, xét nghiệm, phòng trị bệnh cho động vật và các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực Thú y góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng và bảo vệ môi trường.
LO6	Vận dụng các kiến thức căn bản về đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh thuốc thú y và các sản phẩm liên quan đến động vật; quản lý nhà nước về lĩnh vực thú y.

2.2 Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO7	Sử dụng thành thạo một số máy móc, trang thiết bị ngành Thú y phục vụ công tác chẩn đoán, phòng trị bệnh và quản lý dịch bệnh động vật

LO8	Thực hành thành thạo các kỹ thuật lâm sàng, cận lâm sàng và lấy mẫu bệnh phẩm ứng dụng trong chẩn đoán, phòng và điều trị bệnh động vật, phòng chống dịch bệnh động vật
LO9	Kết hợp tư vấn kỹ thuật và kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi thú y mang lại lợi ích kinh tế đảm bảo sức khỏe vật nuôi, môi trường sinh thái và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.
LO10	Lập kế hoạch chẩn đoán, phòng, điều trị và quản lý dịch bệnh cho động theo hướng sản xuất sạch hơn, nâng cao sức khỏe vật nuôi và đảm bảo nguồn thực phẩm an toàn cho con người

2.2.2. Kỹ năng mềm

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO11	Có kỹ năng tự học hỏi, tìm tòi hình thành khả năng học tập và nghiên cứu suốt đời, hình thành ý tưởng khởi nghiệp và tư duy phản biện; làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và nghiên cứu khoa học
LO12	Sử dụng tốt tin học văn phòng, khai thác internet đáp ứng công việc cơ bản. Sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ TOEIC \geq 450 điểm) để trao đổi thông tin về các chủ đề thông dụng và đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công tác.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sinh viên cần đạt năng lực tự chủ và trách nhiệm như được trình bày ở Bảng bên dưới để quá trình đào tạo đạt hiệu quả.

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO13	Định hướng tương lai rõ ràng và sẵn sàng học tập suốt đời để đáp ứng sự thay đổi của ngành thú y trong bối cảnh toàn cầu hóa
LO14	Có thái độ làm việc nghiêm túc, trách nhiệm bảo vệ môi trường, yêu thương con vật và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.
LO15	Tuân thủ pháp luật, và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;

2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Thú y có thể công tác trong các vị trí, lĩnh vực và đơn vị sau:

Vị trí làm việc:

- Là chủ của bệnh viện, phòng mạch thú y, trang trại chăn nuôi, cửa hàng thức ăn Chăn nuôi, cơ sở sản xuất thuốc thú y;

- Là bác sỹ thú y trong các Bệnh viện, phòng khám thú y, cửa hàng thuốc thú y
- Giám đốc, nhân viên tư vấn kỹ thuật, nhân viên phát triển thị trường, cán bộ giám sát, quản lý chất lượng, kỹ thuật viên tại các trang trại, Nhân viên, kỹ thuật viên phòng thí nghiệm; Cán bộ quản lý, nhân viên tại các cơ quan quản lý Nhà nước về lĩnh vực thú y; Cán bộ Khuyến nông tập huấn về lĩnh vực thú y; Nhân viên kinh doanh các sản phẩm và thiết bị, vật tư Thú y
- Chuyên viên quản lý khoa học và công nghệ;
- Là Giảng viên, giáo viên

Lĩnh vực và đơn vị công tác:

- Làm việc tại các cơ quan quản lý Nhà nước: Bộ Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp, Cục thú y, Cục Chăn nuôi, Viện Thú y, Viện Chăn nuôi, Trung tâm thú y vùng, Trung tâm giống, Chi cục Chăn nuôi - Thú y, Trạm thú y...;
- Làm công tác giáo dục tại các trường Đại học, cao đẳng, trung cấp có đào tạo chuyên ngành Thú y, Chăn nuôi;
- Hoạt động trong các tổ chức phi chính phủ, trung tâm cứu hộ và bảo tồn động vật;
- Làm việc tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Thú y - Chăn nuôi: Công ty thuốc thú y, Công ty thức ăn Chăn nuôi; Công ty sản xuất và phân phối dụng cụ Thú y;
- Làm việc tại các trang trại chăn nuôi; các Đại lý thuốc thú y
- Hoạt động chuyên môn và quản lý tại các Bệnh viện thú y, phòng khám thú y;
- Bác sỹ thú y tự tạo lập doanh nghiệp hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực Thú y;

2.5. Các chương trình đào tạo nâng cao trình độ

- Học tiếp chương trình đào tạo thạc sỹ chuyên ngành Thú y, Chăn nuôi, Thủy sản;
- Học tiếp chương trình đào tạo tiến sĩ: ngành Bệnh lý học và chữa bệnh động vật, Dịch tễ học thú y, Vi sinh vật; Sinh sản và bệnh sinh sản gia súc; Ký sinh trùng, Dược lý...;
- Tham gia các chương trình tập huấn chuyên môn về thú y trong và ngoài nước; các chương trình, dự án nghiên cứu, đầu tư và phát triển ngành Thú y trong nước và Quốc tế;
- Tham gia các chương trình đào tạo cán bộ quản lý, kỹ thuật liên quan đến Chăn nuôi, Thú y, Thủy sản và Thực phẩm.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4,5 năm

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 171 tín chỉ

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc bổ túc THPT, trúng tuyển qua kỳ thi tuyển sinh do Bộ Giáo dục và đào tạo tổ chức.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1 Quy trình đào tạo

Quy trình tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi học phần, thi cuối khoá và điều kiện xét tốt nghiệp, công nhận tốt nghiệp thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ Đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18/3/2021 của Bộ giáo dục và

Đào tạo; Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ ngày 10/5/2021)

6.2 Điều kiện tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ Đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18/3/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo; Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ ngày 10/5/2021); Quyết định số 641/QĐ-ĐHTĐ ngày 01/9/2017 Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô.

7. THANG ĐIỂM

Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ Đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18/3/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo; Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ ngày 10/5/2021)

Thang điểm quy đổi đối với học phần:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4		Đạt/ không đạt	Xếp loại kết quả học tập
		Điểm chữ	Điểm số		
1	Từ 8,5 – 10	A	4,0	Đạt	Giỏi
2	Từ 8,0 – 8,4	B+	3,5	Đạt	Khá
3	Từ 7,0 – 7,9	B	3,0	Đạt	Khá
4	Từ 6,5 – 6,9	C+	2,5	Đạt	Trung bình
5	Từ 5,5 – 6,4	C	2,0	Đạt	Trung bình
6	Từ 5,0 – 5,4	D+	1,5	Đạt	Trung bình kém
7	Từ 4,0 – 4,9	D	1,0	Đạt	Trung bình kém
8	Dưới 4,0	F	0	Không đạt	Kém

Thang điểm xếp hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học như sau:

TT	Điểm trung bình chung tích lũy	Xếp hạng tốt nghiệp
1	3,60 – 4,00	Xuất sắc
2	3,20 - 3,59	Giỏi
3	2,50 - 3,19	Khá
4	2,00 - 2,49	Trung bình
5	< 2,00	Không đạt

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	Tổng số tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương	37 +11
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	107
3	Thực tập tốt nghiệp, Đồ án, khóa luận tốt nghiệp	16
Tổng cộng		160 +11

8.1 Kiến thức giáo dục đại cương

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301001769	Triết học Mác - Lênin	3	3	
2	0301001825	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	
3	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
4	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
5	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
6	0301001028	Pháp luật đại cương	2	2	
7	0301000946	Tiếng Anh định hướng Toeic 1	4	4	
8	0301000947	Tiếng Anh định hướng Toeic 2	4	4	
9	0301001364	Hóa học đại cương	2	2	
10	0301001366	Thực tập hóa học đại cương	1		1
11	0301001652	Hóa phân tích - Thú y	2	2	
12	0301002035	Thực tập hóa phân tích – Thú y	1		1
13	0301002036	Sinh học và di truyền động vật	2	2	
14	0301002037	Thực tập Sinh học và di truyền động vật	1		1
15	0301001673	Tin học căn bản	3		3
16	0301001061	Sinh thái môi trường	2	2	
17	0301001872	Sinh học phân tử - Thú y	2	2	
18	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền **	1		1
19	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá **			
20	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông **			
21	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền **	1		1

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
22	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá **			
23	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông **			
24	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền **			
25	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá **	1		1
26	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông **			
27	0301000650	Giáo dục quốc phòng - an ninh**	8		8
Học phần tự chọn			2	2	
28	0301000643	Xã hội học đại cương	2	2	
29	0301000549	Tiếng việt thực hành	2	2	
30	0301000288	Logic học đại cương	2	2	
TỔNG CỘNG			37+11		

8.2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.2.1 Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
Học phần bắt buộc			49	38	11
1	0301001651	Giải phẫu động vật	3	3	
2	0301001680	Thực tập Giải phẫu động vật	1		1
3	0301001098	Tổ chức phôi thai học	2	2	
4	0301001094	Sinh hóa động vật	2	2	
5	0301001658	TT sinh hóa động vật	1		1
6	0301001121	Sinh lý động vật	3	3	
7	0301001687	TT Sinh lý động vật	1		1
8	0301001100	Vi sinh vật đại cương	2	2	
9	0301001691	TT vi sinh đại cương	1		1
10	0301001111	Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi	2	2	
11	0301001763	TT Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi	1		1
12	0301001125	Dược lý thú y	3	3	

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
13	0301001762	TT Dược lý thú y	1		1
14	0301001126	Dược liệu thú y	2	2	
15	0301002031	TT. dược liệu thú y	1		1
16	0301001127	Miễn dịch học thú y	2	2	
17	0301002032	TT miễn dịch học thú y	1		1
18	0301001128	Vi sinh vật thú y	2	2	
19	0301001688	Thực tập vi sinh vật thú y	1		1
20	0301001129	Sinh lý bệnh thú y	2	2	
21	0301001130	Giải phẫu bệnh thú y	2	2	
22	0301001132	Chẩn đoán bệnh thú y	3	3	
23	0301001768	TT Chẩn đoán bệnh thú y	1		1
24	0301001134	Dịch tể học thú y	2	2	
25	0301002033	TT. Dịch tể học thú y	1		1
26	0301001147	Luật thú y	2	2	
27	0301001096	Tiếng Anh chuyên ngành - Thú y	2	2	
28	0301002180	Nhập môn nghiên cứu khoa học	2	2	
TỔNG CỘNG			49	38	11

8.2.2 Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301001808	Sản khoa và thụ tinh nhân tạo gia súc	3	3	
2	0301001809	TT Sản khoa và thụ tinh nhân tạo gia súc	1		1
3	0301001131	Độc chất học thú y	2	2	
4	0301002034	TT. Độc chất học thú y	1		1
5	0301001136	Bệnh Nội khoa thú y	3	3	
6	0301002038	TT Bệnh Nội khoa thú y	1		1
7	0301001810	Bệnh truyền nhiễm gia súc, gia cầm	3	3	

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
8	0301001812	TT Bệnh truyền nhiễm gia súc, gia cầm	1		1
9	0301001811	Bệnh ký sinh trùng gia súc, gia cầm	3	3	
10	0301001813	TT Bệnh ký sinh trùng gia súc, gia cầm	1		1
11	0301002431	Ngoại khoa thú y	3	3	
12	0301002446	TT Ngoại khoa thú y	1		1
13	0301002039	Chăn nuôi lợn	2	2	
14	0301001144	Chăn nuôi gia cầm	2	2	
15	0301001104	Chăn nuôi gia súc nhai lại	2	2	
17	0301002432	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Thú y	2	2	
18	0301001146	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	2	2	
19	0301001814	TT kiểm nghiệm sản phẩm động vật	1		1
20	0301001164	Bệnh dinh dưỡng vật nuôi	2	2	
21	0301001815	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh chó, mèo	2	2	
22	0301002042	Thực tập bệnh xá Thú y	6		6
TỔNG CỘNG			46	33	13

8.2.3. Tốt nghiệp: 16 tín chỉ

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301001824	Thực tập tốt nghiệp - Thú y	6		6
2	0301001161	Khóa luận tốt nghiệp - Thú y	10		10
3	0301001829	Tiểu luận tốt nghiệp - Thú y			6
4	0301001163	Miễn dịch vắc xin		2	
5	0301002045	Bệnh động vật lây truyền sang người		2	

8.2.4 Kiến thức bổ trợ, tự chọn, chuyên sâu của ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
Học phần tự chọn 12 tín chỉ			12		
1	0301001109	Thống kê phép thí nghiệm – Thú y	2	2	
2	0301001816	Tin học ứng dụng trong thú y	2	2	
3	0301001817	Nuôi động vật thí nghiệm	2	2	
4	0301001153	Bảo quản chế biến sản phẩm động vật	2	2	
5	0301001818	Công nghệ sinh học vật nuôi	2	2	
6	0301000533	Thuốc và hóa chất thủy sản	2	2	
7	0301001819	Bào chế và kiểm nghiệm thuốc thú y	2	2	
8	0301001820	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh động vật hoang dã	2	2	
9	0301001135	Vệ sinh thú y	2	2	
10	0301001097	Quản lý chất thải chăn nuôi	2	2	
11	0301001821	Quản lý dịch bệnh trên đàn vật nuôi	2		2
12	0301002043	Ngoại khóa thú y	2		2
13	0301002044	Niên luận thú y	2		2

9 KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)

Học kỳ 1

STT	Tên học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Sinh học và di truyền động vật	2	2	0	30	30	0
2	Thực tập Sinh học và di truyền động vật	1		1	30		30
3	Tin học căn bản	3		3	90		90
4	Giải phẫu động vật	3	3		45	45	
5	Thực tập Giải phẫu động vật	1		1	30		30
6	Pháp luật đại cương	2	2		30	30	
7	Hóa học đại cương	2	2		30	30	
8	TT. Hóa học đại cương	1		1	30		30

STT	Tên học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
9	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1					
10	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá **	1		1*	30		30
11	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông **	1					
Tổng cộng		15+1	9	6+1*	345	135	210

Học kỳ 2

STT	Tên học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Triết học Mác – Lênin	3	3		45	45	
2	Tiếng Anh định hướng Toeic 1	4	4		60	60	
3	Tổ chức phôi thai học	2	2		30	30	
4	Sinh lý động vật	3	3		45	45	
5	TT. Sinh lý động vật	1		1	30		30
6	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1					
7	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá **	1		1*	30		30
8	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông **	1					
Tổng cộng		13+1	12	1+1	240	180	60

Học kỳ 3

STT	Tên học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Giáo dục quốc phòng An ninh**	8		8	165		
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30	30	
3	Tiếng Anh định hướng Toeic 2	4	4		60	60	
Tổng cộng		6+8*	6	8	255	90	165

Học kỳ 4

STT	Tên học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		

STT	Tên học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
2	Hóa phân tích – Thú y	2	2		30		
3	Thực tập hóa phân tích – Thú y	1		1	30		30
4	Nhập môn nghiên cứu khoa học	2	2		30		
5	Sinh hóa động vật	2	2		30		
6	Thực tập Sinh hóa động vật	1		1	30		30
7	Vi sinh vật đại cương	2	2		30		
8	Thực tập vi sinh đại cương	1		1	30		30
9	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1					
10	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá **	1		1*	30		30
11	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông **	1					
	Tổng cộng	13+1	10	3+1*	270	150	120

Học kỳ 5

STT	Tên học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30	30	
2	Dược lý thú y	3	3		45	45	
3	Thực tập Dược lý thú y	1		1	30		30
4	Sinh học phân tử - Thú y	2	2		30	30	
5	Miễn dịch học thú y	2	2		30	30	
6	TT miễn dịch học thú y	1		1	30		30
7	Xã hội học đại cương	2					
8	Tiếng việt thực hành	2	2		30	30	
9	Logic học đại cương	2					
	Tổng cộng	13	11	2	225	165	60

Học kỳ 6

STT	Tên học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Giải phẫu bệnh thú y	2	2		30	30	
2	Chẩn đoán bệnh thú y	3	3		45	45	
3	Thực tập Chẩn đoán bệnh thú y	1		1	30		30
4	Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi	2	2		30	30	
5	Thực tập dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi	1		1	30		30
6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	30	
7	Sinh thái môi trường	2	2		30	30	
	Tổng cộng	13	11	2	225	165	60

Học kỳ 7

STT	Tên học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Vi sinh vật thú y	2	2		30	30	
2	TT. Vi sinh vật thú y	1		1	30		30
3	Sinh lý bệnh thú y	2	2		30	30	
4	Tiếng Anh chuyên ngành - thú y	2	2		30	30	
5	Sản khoa và thụ tinh nhân tạo gia súc	3	3		45	45	
6	Thực tập Sản khoa và thụ tinh nhân tạo gia súc	1		1	30		30
7	Tin học ứng dụng trong thú y	2	2		30	30	
8	Nuôi động vật thí nghiệm	2					
	Tổng cộng	13	11	2	225	165	60

Học kỳ 8

STT	Tên học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Bệnh ký sinh trùng gia súc, gia cầm	3	3		45	45	

STT	Tên học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
2	Thực tập Bệnh ký sinh trùng gia súc, gia cầm	1		1	30		30
3	Dược liệu thú y	2	2		30	30	
4	TT. dược liệu thú y	1		1	30		30
5	Ngoại khoa thú y	3	3		45	45	
6	TT Ngoại khoa thú y	1		1	30		30
7	Bảo quản chế biến sản phẩm động vật	2	2		30	30	
8	Công nghệ sinh học vật nuôi	2					
9	Thuốc và hóa chất thủy sản	2					
	Tổng cộng	13	10	3	240	150	90

Học kỳ 9

STT	Tên học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Chăn nuôi lợn	2	2		30	30	
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học thú y	2	2		30	30	
3	Luật thú y	2	2		30	30	
4	Bệnh dinh dưỡng vật nuôi	2	2		30	30	
5	Độc chất học thú y	2	2		30	30	
6	TT. Độc chất học thú y	1		1	30		30
7	Bào chế và kiểm nghiệm thuốc thú y	2	2		30	30	
8	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh động vật hoang dã	2					
9	Thống kê phép thí nghiệm – Thú y	2					
	Tổng cộng	13	12	1	210	180	30

Học kỳ 10

STT	Tên học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Dịch tễ học thú y	2	2		30	30	
2	TT. Dịch tễ học thú y	1		1	30		30
3	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh chó, mèo	2	2		30	30	
4	Chăn nuôi gia cầm	2	2		30	30	
5	Bệnh truyền nhiễm gia súc, gia cầm	3	3		45	45	
6	Thực tập Bệnh truyền nhiễm gia súc, gia cầm	1		1	30		30
7	Vệ sinh thú y	2	2		30	30	
8	Quản lý chất thải chăn nuôi	2					
	Tổng cộng	13	11	2	225	165	60

Học kỳ 11

STT	Tên học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Thực tập bệnh xá thú y	6		6	180		180
2	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	2	2		30	30	
3	Thực tập kiểm nghiệm động vật	1		1	30		30
4	Quản lý dịch bệnh trên đàn vật nuôi	2	2		30	30	
5	Ngoại khóa thú y	2		2	60		60
6	Niên luận thú y	2		2	60		60
	Tổng cộng	13	4	11	390	60	330

Học kỳ 12

STT	Tên học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Chăn nuôi gia súc nhai lại	2	2		30	30	
2	Bệnh Nội khoa thú y	3	3		45	45	
3	Thực tập Bệnh Nội khoa thú y	1		1	30		30

STT	Tên học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
4	Thực tập tốt nghiệp thú y	6		6	180		180
	Tổng cộng	12	5	7	285	75	210

Học kỳ 13

STT	Tên học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Khóa luận tốt nghiệp thú y	10		10	300		300
2	Tiểu luận tốt nghiệp thú y	6		6	180		180
	<i>Học 02 học phần thay thế TN</i>						
3	Miễn dịch vắc xin	2	2		30	30	
4	Bệnh động vật lây truyền sang người	2	2		30	30	
	Tổng cộng	10	4-0	6-10	240-300	60-0	180-300

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình chi tiết đào tạo Bác sĩ Thú y hệ chính quy **171 tín chỉ** (bao gồm Giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất) có Kế hoạch giảng dạy thiết kế 3 HK/năm theo thông báo số 534/TB-ĐHTĐ ngày 28/7/2021 về việc xác định thời gian đào tạo, kế hoạch giảng dạy trong CTĐT trình độ ĐH từ K16 trở về sau của Hiệu trưởng Trường ĐHTĐ.

Hướng dẫn thực hiện CTĐT:

+ **Phần nội dung chương trình bắt buộc:** phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

+ **Phần nội dung chương trình tự chọn:** tùy theo số lượng sinh viên lựa chọn học phần tự chọn để học đủ số lượng theo quy định, bao gồm chọn 2 tín chỉ học phần khoa học xã hội, chọn 12 tín chỉ các học phần chuyên ngành và học thêm 4 tín chỉ và làm tiểu luận tốt nghiệp nếu sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp.

+ **Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian:** Khoa/BM quản lý chuyên môn chủ động bố trí và điều chỉnh các học phần của các học kỳ và phải đảm bảo tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự từ khối kiến thức giáo dục đại cương đến cơ sở ngành và chuyên ngành. Phòng Đào tạo và Khoa/BM chuyên môn sắp xếp và triển khai thực hiện chương trình chi tiết đã được duyệt.

Trong quá trình thực hiện nếu có bất cập, cần thay đổi cho phù hợp, Khoa/Bộ môn quản lý CTĐT tiến hành đề xuất trình Phòng Đào tạo và Ban Giám Hiệu giải quyết, cập nhật theo quy định. /



Trần Công Luận